

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 12/5/2023.
V/v Tranh chấp ly hôn và nuôi
con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Sa Rên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Trần Anh Vũ.

2/. Ông Thạch Thanh Long.

Thư ký phiên tòa: Ông Thạch Ươn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngoan - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân thụ lý số: 92/2023/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 3 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 329/2023/QĐXXST-HN ngày 17 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972; Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Có mặt)

Bị đơn: Ông Bùi Văn B, sinh năm 1968. Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà với ông Bùi Văn B kết hôn do hai bên tự tìm hiểu, quen biết tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1993 mà không có đăng ký kết hôn. Thời gian thì đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, ông B thường xuyên đi ăn nhậu, không lo cho gia đình, mỗi khi đi nhậu về thì kiểm chuyện chửi bới, bà đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông B không thay đổi. Nhận thấy

cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên bà quyết định xin ly hôn. Hiện nay, mặc dù còn sống chung căn nhà nhưng không ai quan tâm ai.

Về con chung: Có ba người gồm Bùi Thị Thúy A, sinh ngày 30/5/1994, đã trưởng thành, Bùi Thị Thúy N, sinh ngày 28/8/1998, đã trưởng thành và Bùi Ngọc T, sinh ngày 23/7/2008.

Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không thiếu nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng tôi.

Tại phiên tòa hôm nay: Về quan hệ hôn nhân bà yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông B là vợ chồng, về con chung: bà yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con Bùi Ngọc T và không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết; về nợ chung không có.

Tại biên bản lấy lời khai ông Bùi Văn B là bị đơn trình bày: Thống nhất lời trình bày của bà T: về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung là đúng sự thật. Về Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nên vợ chồng thường xuyên cự cãi với nhau, chúng tôi hiện nay vẫn còn sống chung nhà nhưng không có quan tâm nhau, cơm nước mỗi người tự lo, không ai quan tâm ai. Tại phiên tòa hôm nay: *Về quan hệ hôn nhân:* ông B thống nhất với yêu cầu của bà T, *về con chung:* ông B đồng ý giao cháu Bùi Ngọc T cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, *về tài sản chung, nợ chung:* không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên Tòa hôm nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu, các đương sự không bổ sung cung cấp chứng cứ gì mới.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long trình bày quan điểm cho rằng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 28, 35, 39, 147, của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng các Điều 9, 14, 53, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Văn B là vợ chồng

Về con chung: bà Nguyễn Thị T được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng Bùi Ngọc T, sinh ngày 23/7/2008.

Đối với Bùi Thị Thúy A, sinh ngày 30/5/1994 và Bùi Thị Thúy N, sinh ngày 28/02/1998 đã trưởng thành, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm non con mà không ai được ngăn cản.

Về cấp dưỡng nuôi con: bà T chưa yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: không yêu cầu nên không xem xét giải quyết,

Nợ chung: không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thì đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn và nuôi con”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T, ông B đều trình bày thống nhất xác lập quan hệ hôn nhân từ 1993 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống: Ông bà sống hạnh phúc đến năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, sống chung nhà nhưng không ai quan tâm với nhau. Nay bà T yêu cầu tòa án không công nhận bà và ông B là vợ chồng, phía ông B thống nhất theo yêu cầu của bà Thủy.

Xét thấy việc bà T và ông B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993, mặc dù ông bà có đủ điều kiện kết hôn nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân giữa ông B và bà T không hợp pháp, không được pháp luật thừa nhận, do ông bà chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên không phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Nay, bà T yêu cầu Tòa án không công nhận bà T và ông B là vợ chồng là có căn cứ phù hợp theo quy định tại Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 53 khoản 2 quy định. “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng....*”.

Từ phân tích trên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Văn B là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Có ba người gồm: Bùi Thị Thúy A, sinh ngày 30/5/1994, đã trưởng thành, Bùi Thị Thúy N, sinh ngày 28/02/1998, đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết và Bùi Ngọc T, sinh ngày 23/7/2008. Nguyên vọng của cháu Bùi Ngọc

T mong muốn được sống chung với bà T, sau khi cha, mẹ ly hôn. Tại phiên tòa hôm nay: bà T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con Bùi Ngọc T và ông B đồng ý giao cháu Bùi Ngọc T cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến thỏa thuận của các đương sự giao cháu Bùi Ngọc T cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Ông B được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản.

[2.3] **Về cấp dưỡng nuôi con:** Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị T chưa đặt ra đề yêu cầu ông Bình cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] **Về tài sản chung:** Bà T, ông B không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] **Về nợ chung phải thu, phải trả:** Bà T, ông B xác nhận không có, không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.6] **Về án phí:** Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà T có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 9,14, 51, 53, 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Văn B là vợ chồng.

- *Về con chung:* Bà Nguyễn Thị T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con Bùi Ngọc T, sinh ngày 23/7/2008.

Đối với Bùi Thị Thúy A, sinh ngày 30/5/1994 và Bùi Thị Thúy N, sinh ngày 28/02/1998 đã trưởng thành, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- *Về cấp dưỡng nuôi con:* bà Nguyễn Thị T chưa đặt ra yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- *Về nợ chung phải thu, phải trả:* Các đương sự không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về án phí:* Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0013812 ngày 20/3/2023 do Chi cục thi hành án dân sự huyện C thu, bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ tiền án phí.

Ông Bùi Văn B không phải chịu án phí.

2. Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh.
- VKSND huyện, tỉnh.
- CCTHADS huyện.
- Các đương sự.
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Huỳnh Sa Rên